

PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Xã Tân Gianh

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025			
		Xã Tân Gianh	Cộng gộp giao thu từ các xã		
			Quảng Thanh	Phù Cảnh	Liên Trường
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	14.490	8.657	5.251	520
	Ngân sách địa phương được hưởng	8.519			
I	Thu nội địa trên địa bàn	14.428	8.657	5.251	520
1	Thu XNQD địa phương				
2	Thu DN có vốn ĐTNN				
3	Thuế CTN &DV NQD	324	120	75	129
4	Lệ phí trước bạ	145	64	59	22
5	Thuế sử dụng đất phi NN	0			
6	Thu tiền thuê đất	129	10	9	110
7	Thuế thu nhập cá nhân	168	62	38	68
8	Thu phí và lệ phí	169	23	82	64
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	0			
	- Phí tham quan				
9	Thu tiền sử dụng đất	12.900	8.000	4.900	
10	Thu khác	107	20	30	57
	Trong đó: Thu khác NSTW				
	Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa				
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	486	358	58	70
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP được hưởng 100%				
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	62			
1	Thu tiền thuê đất	62			
2	Thu phí tham quan				
3	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt				
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Xã Tân Gianh

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao				Dự toán tăng thêm		Dự toán năm 2025 xã Tân Gianh
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ chi	
			Quảng Thanh	Phù Cảnh	Liên Trường			
A	TỔNG SỐ THU NSDP (I+II+III+IV)	50.637	12.580	15.134	22.923	92.450	92.450	143.087
I	Thu cân đối NSDP trên địa bàn	14.428	8.657	5.251	520	62	62	14.490
	Trong đó: NSDP được hưởng	8.178	3.714	4.174	291	341	341	8.519
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	12.900	8.000	4.900	0	0	0	12.900
	Trong đó NSDP hưởng	7.120	3.200	3.920	0	0	0	7.120
2	Các khoản thu cân đối còn lại	1.528	657	351	520	0	0	1.528
	Trong đó NSDP hưởng	1.058	514	254	291	279	279	1.337
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tính quản lý	0	0	0	0	62	62	62
III	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	8	0	8	0	650	650	658
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	42.451	8.866	18.741	14.844	91.459	91.459	133.910
1	Bổ sung cân đối	39.223	7.813	17.486	13.924	91.459	91.459	130.682
2	Bổ sung có mục tiêu	3.228	1.053	1.255	920	0	0	3.228
B	TỔNG SỐ CHI NSDP (I+II+III+IV+V)	50.637	12.580	22.923	15.134	92.450	92.450	143.087
I	Chi xây dựng cơ bản	7.120	3.200	3.920	0	0	0	7.120
1	Vốn tập trung trong nước	0	0	0	0	0	0	0
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	7.120	3.200	3.920	0	0	0	7.120
II	Chi thường xuyên (1)	39.340	8.096	17.314	13.930	90.736	90.736	130.077
2	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	9.988	2.172	3.744	4.072	73.562	73.562	83.550
III	Dự phòng ngân sách	949	231	434	284	1.713	1.713	2.662
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	2.061	842	777	442	0	0	2.061
V	Chi từ nguồn CTMT quốc gia	1.167	211	478	478	0	0	1.167

(1): bao gồm số tiết kiệm chi 7 tháng còn lại theo Nghị quyết số 173/NQ-CP: 906 triệu đồng

BỔ SUNG TĂNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Xã Tân Gianh

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội
A	Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã	90.736	80.566	10.170
I	Sự nghiệp giáo dục (1)	73.562	71.661	1.901
1	Kinh phí khôi trường học Mầm non	22.324	21.897	427
	Trường mầm non Quảng Thanh	5.393	5.375	18
	- Chế độ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi			2
	- Chế độ hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			16
	Trường mầm non Liên Trường	7.404	7.346	58
	- Chế độ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi			13
	- Chế độ hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			36
	- Chế độ học sinh khuyết tật TT 42			9
	Trường mầm non Phù Hóa	4.383	4.054	329
	- Chế độ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi			176
	- Chế độ hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			153
	Trường mầm non Cảnh Hóa	5.144	5.122	22
	- Chế độ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi			4
	- Chế độ hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			18
2	Kinh phí khôi Trường học Tiểu học	21.085	20.839	246
	Trường TH Quảng Thanh	5.122	5.121	1
	- Chế độ hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			1
	Trường TH Quảng Liên	5.160	5.132	28
	- Chế độ hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			28
	Trường TH Phù Hóa	5.365	5.151	214
	- Chế độ hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			214
	Trường TH Cảnh Hóa	5.439	5.435	4
	- Chế độ hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			4
3	Kinh phí khôi Trường học Trung học cơ sở	26.050	25.784	266
	Trường THCS Quảng Thanh	4.428	4.414	14
	- Chế độ hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			4
	- Chế độ học sinh khuyết tật TT 42			10
	Trường TH và THCS Quảng Trường	7.693	7.692	1
	- Chế độ hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			1
	Trường THCS Quảng Liên	4.370	4.347	23
	- Chế độ hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			14

TT	Nội dung	Tổng số	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội
	- Chế độ học sinh khuyết tật TT 42			9
	Trường THCS Phù Hóa	4.707	4.488	219
	- Chế độ hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			200
	- Chế độ học sinh khuyết tật TT 42			19
	Trường THCS Cảnh Hóa	4.852	4.843	9
	- Chế độ hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			9
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi (theo NĐ 06/2018/NĐ-CP)	200		200
5	Kinh phí học sinh Khuyết tật	61		61
6	Hỗ trợ học sinh bán trú theo NĐ 116			
7	KP thực hiện theo chính sách hỗ trợ HS theo NĐ 81/NĐ-CP	701		701
8	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 57			
9	Học bổng học sinh DTNT			
10	Kp chung sự nghiệp giáo dục - đào tạo	3.141	3.141	
II	Sự nghiệp y tế	3.615	335	3.280
1	Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng	3.280		3.280
2	Kp chung SN y tế	335	335	
III	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	5.630	641	4.989
1	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, ngày 15/03/2021;	4.602		4.602
2	Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	89		89
3	Kp chung sự nghiệp đảm bảo, xã hội	641	641	
4	KP bảo hiểm xã hội tự nguyện	298		298
IV	Các nhiệm vụ chỉ quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ khác	7.929	7.929	0
B	Dự phòng ngân sách	1.713	1.713	

(1): Dự toán giao các trường chuyển giao nguyên trạng từ dự toán giao đầu năm

CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Xã Tân Gianh

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Đơn vị thực hiện
	Tổng cộng	11.870	
1	Các chế độ, chính sách TW	11.258	
1.1	SN Giáo dục - Đào tạo	1.901	
1.1.1	Chính sách hỗ trợ học sinh theo NĐ 81, 97	1.396	
1.1.2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	397	
1.1.3	Học sinh khuyết tật	108	
1.1.4	Hỗ trợ HS DT Chứt (NĐ số 57/2017/NĐ-CP)	0	
1.1.5	Học bổng cho học sinh dân tộc bán trú, học sinh PTTH vùng ĐBKK (NĐ 116)	0	
1.1.6	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	0	
1.1.7	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo QĐ số 66	0	
1.1.8	Hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo QĐ 53	0	
1.2	SN Y tế	3.280	
	Bảo hiểm y tế các đối tượng	3.280	
1.3	SN kinh tế	1.088	
1.3.1	Phân bổ cấp bù thủy lợi phí	360	
1.3.2	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa NĐ35	728	
1.3.3	Kinh phí 48	0	
1.4	SN đảm bảo xã hội	4.989	
1.4.1	KP TX cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ136	4.602	
1.4.2	Kinh phí thực hiện tiền điện hộ nghèo và các ĐTXH	89	
1.4.3	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	298	
2	Chế độ, chính sách địa phương	612	
2.1	Huy hiệu đảng	351	
2.2	Khen thưởng huy hiệu Đảng	261	

CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
XÃ TÂN GIANH

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã giao												Dự toán năm 2025 xã Tân Gianh sau điều chỉnh		
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Trong đó											
					Phù Cảnh	NSTW	NSDP	Liên Trường	NSTW	NSDP	Quảng Thanh	NSTW	NSDP	Tổng cộng	NSTW	NSDP
	TỔNG CỘNG	1.167	1.137	30	478	468	10	478	468	10	211	201	10	1.167	1.137	30
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	1.074	1.074	0	447	447	0	447	447	0	180	180	0	1.074	1.074	0
1	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	950	950	0	400	400		400	400		150	150		950	950	0
2	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	90	90	0	35	35		35	35		20	20		90	90	0
3	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	34	34	0	12	12		12	12		10	10		34	34	0
II	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	93	63	30	31	21	10	31	21	10	31	21	10	93	63	30
1	Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn	63	63	0	21	21		21	21		21	21		63	63	
2	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	30	0	30	10		10	10		10	10		10	30		30